

KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở THỪA THIÊN HUẾ: THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hồ Thắng*

1. Mở đầu

Nghề và làng nghề truyền thống đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực nông thôn của nhiều địa phương ở nước ta, trong đó có Thừa Thiên Huế. Nghề và làng nghề còn đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là việc làm cho lao động nông nghiệp thất nghiệp theo mùa vụ. Bên cạnh đó, nghề và làng nghề truyền thống được xem là ngành nghề khai thác được lợi thế của các địa phương và phát huy được những giá trị văn hóa làng quê phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội. Mặc dù vậy, thực trạng phát triển nghề và làng nghề truyền thống ở nước ta nói chung, tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn như thiếu vốn, thương hiệu, khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm công nghiệp và các vấn đề về môi trường và xã hội. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển bền vững của nghề và làng nghề truyền thống trong cả nước hiện nay.

Trong những năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những chính sách và giải pháp khác nhau nhằm khuyến khích, tạo điều kiện để phát triển các ngành nghề truyền thống. Một trong những chính sách đó là khôi phục các làng nghề như gốm Phước Tích, mộc Mỹ Xuyên - huyện Phong Điền; đúc đồng Phường Đúc - thành phố Huế; nước mắm Phú Thuận - Phú Vang; đan lát Bao La - Quảng Điền; rượu Thủy Dương - Hương Thủy... Bên cạnh việc khôi phục lại các làng nghề, tỉnh còn chú trọng phát triển nghề gắn với du lịch tạo điều kiện quảng bá thương hiệu của làng nghề, từ đó mang lại diện mạo mới cho cuộc sống của người dân, tạo nên bức tranh sống động của nông thôn làm tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn ở Thừa Thiên Huế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sự phát triển của các nghề và làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế còn thiếu tính bền vững trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Hầu hết các cơ sở sản xuất đều tổ chức nhỏ lẻ phát triển theo hộ gia đình, thiếu liên kết, kém hiệu quả; cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, khả năng thu hút đầu tư thấp, mẫu mã sản phẩm đơn điệu, chưa hấp dẫn; chất lượng sản

* Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế.

phẩm còn hạn chế, tính cạnh tranh chưa cao, sản xuất còn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch tổng thể và định hướng phát triển dài hạn. Trình độ của người lao động và chủ cơ sở sản xuất ở các làng nghề còn nhiều hạn chế; thu nhập từ các hoạt động làng nghề còn mang tính thời vụ. Ngoài ra, một số làng nghề bị mai một do không có thị trường hoặc nguyên liệu sản xuất, một số nơi chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo vệ sinh môi trường cho các làng nghề; chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa đạt hiệu quả cao, chưa tạo được tiền đề vững chắc cho sự phát triển bền vững.

Xuất phát từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Thừa Thiên Huế.

2. Thực trạng phát triển nghề và làng nghề truyền thống tại Thừa Thiên Huế

- Nghề và làng nghề truyền thống được đề cập trong bài này bao gồm những nghề tiểu thủ công nghiệp (TTCN) có lịch sử phát triển lâu đời và còn tồn tại đến ngày nay, kể cả những nghề đã được cải tiến hoặc sử dụng những loại máy móc hiện đại để hỗ trợ sản xuất nhưng vẫn tuân thủ công nghệ truyền thống, và đặc biệt sản phẩm của nó vẫn thể hiện những nét văn hóa đặc sắc của dân tộc.

- Làng nghề truyền thống là những làng nghề xuất hiện lâu đời trong lịch sử, được nối tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác hoặc ít nhất cũng tồn tại hàng chục năm và phát triển bên trong các làng nghề. Trong làng sản xuất mang tính tập trung có nhiều nghề nhân tài hoa và một nhóm người có tay nghề giỏi làm hạt nhân để phát triển tay nghề. Làng nghề truyền thống là nơi quy tụ các nghề nhân và đội ngũ thợ lành nghề, là nơi có nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề truyền thống lâu đời, giữa họ có sự liên kết hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Họ có cùng tổ nghề và đặc biệt là các thành viên luôn ý thức tuân thủ những ước chế xã hội và gia tộc.

2.1. Tổng quan về nghề và làng nghề truyền thống tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010 - 2014

2.1.1. Biến động số lượng cơ sở nghề và làng nghề truyền thống

Sự phát triển nghề và làng nghề truyền thống ở tỉnh Thừa Thiên Huế trước hết được thể hiện ở sự biến động về số lượng. Nhìn chung, giai đoạn 2010 - 2014, số cơ sở nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế giảm tương đối đồng đều giữa các khu vực, bình quân ở khu vực nông thôn giảm 1,84%, ở thành phố Huế 2,28%. Số cơ sở nghề và làng nghề truyền thống giảm nhiều nhất là A Lưới (-4,48), Nam Đông (-4,53), Quảng Điền (-2,45), Phong Điền (-2,38). Các địa phương còn lại cũng có sự sụt giảm nhưng thấp hơn.

Phân theo nhóm nghề ở khu vực nông thôn thì các nghề như dệt, may mặc, thêu ren, nghề chế biến gỗ, mây tre đan có sự gia tăng số lượng tương ứng đạt 7,2% và 4,1%/năm. Trong khi đó, số lượng cơ sở nghề và làng nghề truyền thống có xu hướng giảm ở một số nhóm ngành nghề như nhóm ngành cơ khí, kim khí, kim hoàn (-8,5%), nhóm nghề thủ công mỹ nghệ (-7,7%) do một số nghề thiếu nguyên liệu, một số nghề mai một hoặc thiếu sức cạnh tranh với các sản phẩm công nghiệp hiện đại (Bảng 1).

Bảng 1: Số cơ sở nghề và làng nghề truyền thống theo địa bàn ở TTH.

ĐVT: cơ sở

Năm	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	TTBQ (%)
Tổng số	8.820	8.689	8.420	8.274	8.151	1,95
1. Thành phố Huế	2.305	2.301	2.206	2.164	2.102	2,28
2. Khu vực nông thôn	6.515	6.388	6.214	6.110	6.049	1,84
Phong Điền	512	498	452	462	465	2,38
Quảng Điền	1.100	1.103	1.066	1.021	996	2,45
Phú Vang	970	962	915	899	890	2,13
Hương Trà	1.241	1.241	1.229	1.206	1.149	1,91
Hương Thủy	1.005	897	905	915	1.019	0,35
Phú Lộc	1.153	1.153	1.140	1.107	1.086	1,49
A Lưới	215	215	204	195	179	4,48
Nam Đông	319	319	303	305	265	4,53

(Nguồn: Phòng Thống kê các huyện, thị, thành phố, tỉnh Thừa Thiên Huế)

2.1.2. Tổ chức quản lý sản xuất nghề và làng nghề truyền thống

Những năm gần đây, loại hình kinh tế nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không có trong cơ cấu các loại hình nghề và làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế, 100% các loại hình nghề và làng nghề truyền thống là kinh tế ngoài nhà nước, trong đó gần 98% là loại hình cá thể. Ngoài ra, sự gia tăng số lượng các làng nghề và các cơ sở sản xuất nghề truyền thống trong các làng nghề, cụm công nghiệp tuy còn ít nhưng cũng thể hiện xu hướng phát triển về hình thức quản lý sản xuất, số cơ sở thuộc các làng nghề tăng bình quân 7,0% là xu hướng tích cực.

2.1.3. Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nghề và làng nghề truyền thống

Trong giai đoạn 2010 - 2014, giá trị sản xuất nghề và làng nghề truyền thống tăng bình quân 25,5%/năm, đưa giá trị này tăng từ 1.829 tỷ đồng vào năm 2010 lên 4.544 tỷ đồng vào năm 2014, góp phần đưa tỷ trọng giá trị TTCN toàn tỉnh trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 14,4% (năm 2010) lên 17,0% (năm 2014). Giá trị sản xuất của các nhóm nghề có sự tăng trưởng không đồng đều, tăng cao nhất là nhóm nghề dệt may, may mặc, thêu ren với tốc độ tăng trưởng bình quân lên đến 48,59%, theo sau là nhóm nghề chế biến gỗ, mây tre, đan lát với tốc độ tăng

bình quân đạt 32,14%/năm (Bảng 2). Kết quả này một phần do các nhóm ngành tìm được thị trường, các sản phẩm có chất lượng đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Bảng 2: Quy mô, cơ cấu giá trị sản xuất nghề và làng nghề truyền thống phân theo nhóm ngành của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010 - 2014.

Nhóm ngành nghề	2010		2012		2014		TTBQ (+-%)
	SL (Tỷ đồng)	CC (%)	SL (Tỷ đồng)	CC (%)	SL (Tỷ đồng)	CC (%)	
1. Chế biến nông sản	344,34	18,82	598,99	20,68	796,25	17,52	23,31
2. Cơ khí-Ngũ kim-Kim hoàn	187,00	10,22	284,20	9,81	355,50	7,82	17,42
3. Dệt-May mặc-Thêu ren	222,54	12,16	437,40	15,10	1084,82	23,87	48,59
4. Chế biến Gỗ-Mây-Tre đan	232,88	12,73	351,52	12,14	709,92	15,62	32,14
5. Thủ công mỹ nghệ	254,80	13,93	349,75	12,08	540,41	11,89	20,68
6. Nhóm nghề khác	587,93	32,14	873,99	30,18	1056,88	23,26	15,79
Tổng số	1.829,49	100,0	2.895,8	100,0	4.543,8	100,0	25,50

(Nguồn: Phòng Thống kê các huyện, thị, thành phố và tính toán của tác giả)

2.1.4. Quy mô và cơ cấu lao động nghề và làng nghề truyền thống

Số liệu phân tích cho thấy lượng lao động nghề và làng nghề truyền thống tỉnh Thừa Thiên Huế có sự gia tăng đáng kể. Toàn ngành thu hút 27.579 lao động (2014), tăng bình quân chỉ đạt 2,9%/năm, nhưng không đều ở các địa phương, các huyện tăng số lao động cao như Nam Đông, Phú Lộc. Ở một số ngành do số lượng cơ sở giảm nên số lao động ở các huyện khu vực nông thôn cũng giảm theo như nhóm ngành thủ công mỹ nghệ và nhóm nghề cơ khí, kim khí, kim hoàn với số tương ứng là (-3,52% và - 2,36%). Ngược lại, một số nhóm ngành có số lao động tăng lên nhờ số lượng cơ sở và quy mô sản xuất tăng như nhóm dệt, may mặc và thêu ren, nông sản thực phẩm và nhóm ngành khác.

Bảng 3: Quy mô lao động nghề và làng nghề truyền thống của Thừa Thiên Huế phân theo địa bàn giai đoạn 2010 - 2014.

Số TT	Năm / Địa bàn	Năm 2010		Năm 2012		Năm 2014		TTBQ
		SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (người)	CC (%)	
1	TP Huế	3.017		3.126		3.429		3,26
2	Khu vực nông thôn	21.584	100	23.511	100	24.150	100	2,85
	- A Lưới	352	1,63	417	1,77	483	2,00	8,23
	- Hương Thủy	8.610	39,89	8.896	37,84	8.879	36,77	0,77
	- Hương Trà	2.139	9,91	2.534	10,78	2.157	8,93	0,21
	- Nam Đông	524	2,43	508	2,16	847	3,51	12,76
	- Phong Điền	2.776	12,86	3.111	13,23	3.454	14,30	5,62
	- Phú Lộc	1.565	7,25	2.171	9,23	2.680	11,10	14,40
	- Phú Vang	3.336	15,46	3.666	15,59	3.365	13,93	0,22
	- Quảng Điền	2.282	10,57	2.209	9,40	2.285	9,46	0,03
	Toàn tỉnh	24.600		26.637		27.579		2,90

(Nguồn: Phòng Thống kê các huyện, thị, thành phố và tính toán của tác giả)

2.1.5. Một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho phát triển nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế

Số liệu từ Sở Tài chính Thừa Thiên Huế cung cấp ở Bảng 4 cho thấy, nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2014 cho các chương trình phát triển nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn rất ít, bình quân chỉ đạt gần 29 tỷ đồng/năm. Nguồn vốn này lại giảm bình quân hơn 28%/năm, và giảm ở hầu hết các chương trình. Mặc dù có sự quan tâm hỗ trợ các chính sách nhưng việc hỗ trợ của các chương trình còn ít và chưa thực sự mang lại hiệu quả trong phát triển nghề và làng nghề truyền thống.

Bảng 4: Nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước cho các chương trình phát triển nghề và làng nghề truyền thống giai đoạn 2011 - 2014.

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	TTBQ (%)
1	Vốn đầu tư khuyến công.	2,841	3,762	2,906	4,140	13,37
2	Vốn đầu tư cho đào tạo nghề nông thôn.	5,924	6,533	5,780	3,270	17,97
3	Vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng nghề và LNTT.	30,766	18,317	11,531	6,894	39,26
4	Vốn hỗ trợ xuất khẩu (xúc tiến thương mại...).	1,100	1,040	1,590	1,446	9,54
5	Vốn xử lý môi trường.	5,100	0	0	1,000	41,90
6	Vốn hỗ trợ cho phát triển sản xuất nghề và LNTT.	0	0,315	0	0,200	
CỘNG		45,732	29,967	21,807	16,950	28,17

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế, 2015)

2.2. Thực trạng nghề và làng nghề truyền thống qua số liệu điều tra

Để phân tích sâu hơn về thực trạng phát triển của nghề và làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế, chúng tôi đã tiến hành khảo sát điều tra 720 cơ sở sản xuất nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn toàn tỉnh theo các nhóm ngành vào năm 2015. Kết quả điều tra và phân tích như sau.

2.2.1. Đặc điểm của chủ cơ sở nghề và làng nghề truyền thống

Kết quả khảo sát 720 cơ sở nghề và làng nghề truyền thống cho thấy, độ tuổi trung bình của các chủ cơ sở là khá cao, hơn 48 tuổi, số năm kinh nghiệm trong nghề cũng cao, bình quân gần 25 năm. Tuy nhiên, trình độ học vấn của chủ cơ sở lại khá thấp, đa số chỉ dừng lại ở lớp 8. Tỷ lệ số chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp có bằng đại học ít hơn 3% và không có ai có trình độ sau đại học. Mặc dù có nhiều năm kinh nghiệm trong nghề nhưng do trình độ học vấn thấp, các chủ cơ sở thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận công nghệ mới trong sản xuất cũng như thông tin liên lạc, do đó các hoạt động sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào kinh nghiệm.

2.2.2. Đặc điểm hoạt động của cơ sở nghề và làng nghề truyền thống

Số liệu điều tra cho thấy hơn 91% số cơ sở điều tra là các cơ sở sản xuất cá thể, phần còn lại là các hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty cổ phần. Các cơ sở sản xuất cá thể thường có quy mô nhỏ, phân tán, trong khi đó tính chuyên môn hóa và khả năng áp dụng công nghệ mới thường không cao và thường thiếu sự liên kết và hợp tác. Điều này cũng được biểu hiện qua tỷ lệ số cơ sở đăng ký nhãn mác sản phẩm: chỉ khoảng 15% số cơ sở nghề và làng nghề truyền thống được điều tra có đăng ký nhãn mác sản phẩm và chỉ một phần rất nhỏ trong số đó là các cơ sở sản xuất cá thể.

2.2.3. Đặc điểm nguồn lực của các cơ sở sản xuất

* Nguồn lao động và chất lượng lao động

Mặc dù số lượng lao động tham gia vào các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống bình quân không lớn, khoảng 5,42 người/cơ sở nhưng lao động thường xuyên chiếm tỷ lệ đáng kể với 66,79%; chênh lệch số lượng lao động phân theo giới tính không lớn với tỷ lệ lao động nữ đạt 53,32%, còn nam là 46,68%. Lao động đã tốt nghiệp THCS chiếm tỷ lệ cao nhất, với 46,13%; hầu hết các nhóm ngành lao động chủ yếu chưa qua đào tạo, với tỷ lệ từ 73% trở lên. Bình quân lao động chưa qua đào tạo, chiếm tỷ lệ 91,9% số lao động/cơ sở.

Rõ ràng ngoài trình độ năng lực của chủ cơ sở nghề và làng nghề truyền thống, trình độ của lao động trong các làng nghề có vai trò lớn trong tiếp cận khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ sản xuất mới, nhất là trước yêu cầu của nền sản xuất chuyên môn hóa ngày càng cao.

Bảng 5: Quy mô lao động của các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2014 (tính BQ/cơ sở sản xuất).

Lĩnh vực hoạt động	Tổng số	LĐ thường xuyên		LĐ bán thời gian		LĐ nữ		LĐ nam	
	SL (Người)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)
1. Chế biến nông sản	3,65	2,29	62,74	1,36	37,26	2,50	68,49	1,15	31,51
2. Chế biến gỗ, mây tre đan	5,31	2,63	49,53	2,68	50,47	3,19	60,08	2,12	39,92
3. Dệt, may mặc, thêu ren	8,52	6,71	78,76	1,81	21,24	6,32	74,18	2,19	25,70
4. Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	4,45	4,06	91,24	0,39	8,76	0,97	21,80	3,48	78,20
5. Thủ công mỹ nghệ	7,03	5,94	84,50	1,09	15,50	1,00	14,22	6,03	85,78
6. Ngành khác	7,91	6,06	76,61	1,85	23,39	3,41	43,11	4,50	56,89
BQC	5,42	3,62	66,79	1,80	33,21	2,89	53,32	2,53	46,68

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)



Nghề đan lát mây, tre là một công việc tạo nguồn thu nhập cho người dân tại làng nghề truyền thống đan lát Bao La, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế. **Ảnh:** Hồ Hải.

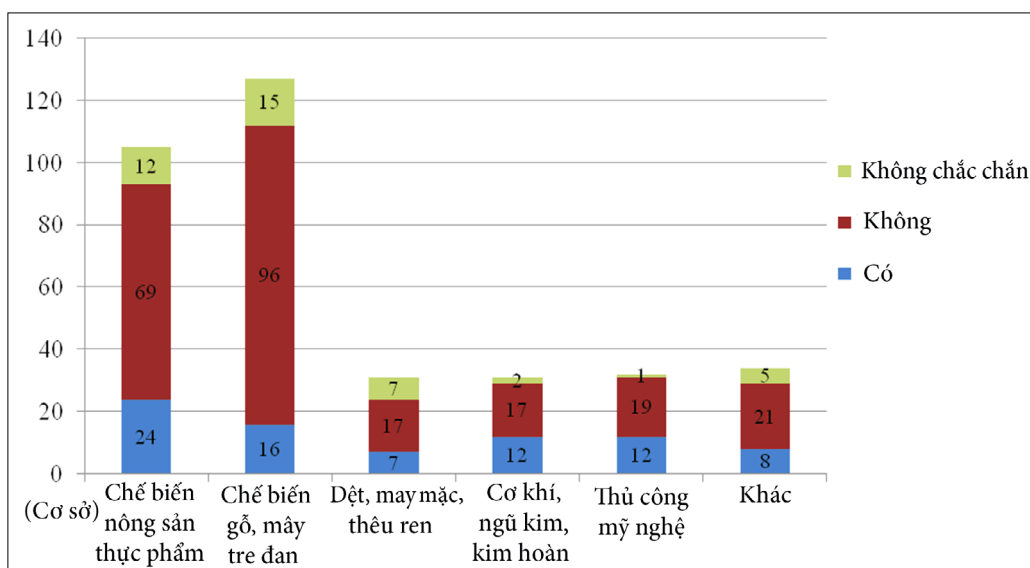
** Quy mô nguồn vốn hoạt động của các cơ sở sản xuất*

Tổng vốn đăng ký kinh doanh của các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh là tương đối lớn, bình quân là 288,7 triệu đồng/cơ sở (năm 2014). Trong đó, chủ yếu là nguồn vốn của chủ sở hữu, chiếm 89,2%. Quy mô vốn có biến chuyển tích cực, năm 2014 tổng vốn trung bình/cơ sở tăng 10,3% so với năm 2013. Lượng vốn vay trong năm 2014 để đầu tư vào sản xuất của các cơ sở là khá thấp, bình quân 3,1 triệu đồng/cơ sở. Tỷ lệ cơ sở nghề và làng nghề truyền thống có vay vốn để phát triển kinh doanh chiếm 35,7%, nguồn vay được nhiều ngành nghề lựa chọn là “ngân hàng” (53,9%). Qua khảo sát cho thấy nguyên nhân các cơ sở ít vay vốn một phần do thủ tục khó khăn trong tiếp cận vốn, trong khi chưa có chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong lĩnh vực này, một phần do chủ cơ sở chưa mạnh dạn vay vốn để nâng cao năng lực và quy mô sản xuất. Đây chính là một trở ngại lớn trong phát triển nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế.

** Về trình độ kỹ thuật và công nghệ*

Trình độ kỹ thuật và công nghệ phản ánh chất lượng của sự phát triển nghề và làng nghề truyền thống. Thực tế cho thấy, các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế chưa mạnh dạn đầu tư trang thiết bị và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, vẫn còn nhiều cơ sở chưa đầu tư nhà xưởng, chủ yếu là sản xuất tại chỗ, trong gia đình; thiếu máy móc hỗ trợ, chủ yếu làm bằng tay hoặc bằng các công cụ, dụng cụ đơn giản. Trong khi đó, tỷ lệ các cơ sở được khảo sát không có kế hoạch mua sắm thiết bị kỹ thuật mới để thay thế và nâng cao chất lượng sản phẩm rất cao, chiếm từ 54% trở lên ở tất cả các nhóm ngành. Có đến 85% số cơ sở điều tra không đăng ký nhãn mác, thương hiệu sản phẩm, trong đó cao nhất là ở nhóm ngành thủ công mỹ nghệ 93,8%. Điều này ảnh hưởng đến khả năng sản xuất hàng hóa và mức độ cạnh tranh của sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống trong cơ chế thị trường.

Biểu đồ: Số lượng cơ sở điều tra có nhu cầu mua sắm thiết bị kỹ thuật mới để nâng cao chất lượng sản phẩm.



(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

2.2.4. Nguyên vật liệu và thị trường sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống

* Nguyên vật liệu cho sản xuất nghề và làng nghề truyền thống

Kết quả khảo sát cho thấy, nguồn nguyên vật liệu chủ yếu cho sản xuất nghề và làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế là từ môi giới bán buôn chiếm tỷ lệ 87,8% và từ nhà sản xuất, chiếm tỷ lệ bình quân các ngành là 53,5%, trong khi từ nguồn nhập khẩu hay tự sản xuất cung ứng tại chỗ rất ít. Do vậy, để chủ động nguyên vật liệu cần có lộ trình quy hoạch vùng nguyên liệu tại chỗ, đồng thời cần có định hướng trong việc tìm nguồn nguyên liệu đảm bảo cho nghề và làng nghề truyền thống phát triển bền vững (Bảng 6).

Bảng 6: Tình hình thu mua nguyên vật liệu của cơ sở nghề và làng nghề truyền thống tỉnh Thừa Thiên Huế.

ĐVT: Tỷ lệ %

Chỉ tiêu	Chế biến nông sản	Chế biến gỗ, mây tre đan	Dệt, may mặc, thêu ren	Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	Thủ công mỹ nghệ	Khác	Tổng
Số lượng cơ sở khảo sát	105	127	31	31	32	34	360
- Nguồn thu mua nguyên vật liệu							
Từ nhà sản xuất	30,2	3,3	74,0	0,0	100,0	100,0	53,5
Từ môi giới/ bán buôn	71,7	96,7	98,0	85,0	100,0	80,0	87,8
Nhập khẩu trực tiếp	18,9	0,0	6,0	0,0	0,0	0,0	6,1
Nguồn khác*	20,8	13,3	0,0	20,0	3,3	50,0	16,4

- Khó khăn về nguyên vật liệu							
Cung không thường xuyên	98,1	100,0	90,0	50,0	100,0	100,0	92,5
Chất lượng thấp	94,3	100,0	86,0	50,0	100,0	100,0	90,6
Giá thay đổi thường xuyên	100,0	100,0	82,0	50,0	100,0	100,0	91,1
Giá cao	100,0	100,0	82,0	50,0	100,0	100,0	91,1
Khó khăn khác	7,5	0,0	50,0	0,0	93,3	96,7	40,4

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

Ghi chú: * Nguồn khác: tự sản xuất, nhà cung cấp đến chào hàng, người quen giới thiệu,...

* Thị trường đầu ra các sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống

Doanh thu bình quân của các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống đạt gần 54 triệu đồng/tháng. Hầu hết các nhóm ngành giá trị xuất khẩu rất thấp, chỉ có hình thức tiêu thụ qua hợp đồng đặt hàng giao tận nơi mua. Tỷ lệ tiêu thụ thông qua hình thức bán lẻ tại nhà được áp dụng phổ biến nhất, bình quân 28,8%. Bên cạnh đó, đặt hàng - giao hàng tận nơi cũng là hình thức bán khá đều đặn, bình quân 18,1% (Bảng 7).

Bảng 7: Doanh thu tiêu thụ sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống theo các hình thức bán của các cơ sở điều tra.

Hình thức bán	Chế biến nông sản thực phẩm	Chế biến gỗ, mây tre đan	Dệt, may mặc, thêu ren	Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	Thủ công mỹ nghệ	Khác	BQC
Doanh thu tiêu thụ (1000đ)	38.612,28	40.662,6	95.569,9	57.826,8	93.271,9	80.608,9	54.719,9
- Tỷ lệ doanh thu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Bán lẻ tại nhà	28,08	21,67	48,06	25,97	23,13	47,94	28,79
- Bán sỉ cho thu gom tại địa phương	28,95	17,07	3,23	9,03	7,19	7,21	16,84
- Bán sỉ cho thu gom ngoài địa phương	16,48	24,61	2,58	15,32	14,06	19,12	18,08
- Gửi bán tại các đại lý	7,14	2,76	0,65	13,39	2,81	4,41	4,93
- Bán tại chợ địa phương	13,50	5,98	8,71	11,29	4,06	4,12	8,52
- Xuất khẩu trực tiếp	0,29	0,24	3,23	0,16	0,00	0,00	0,46
- Đặt hàng, giao tận nơi	4,90	21,06	21,61	20,81	45,62	15,74	18,06
- Khác	0,66	6,61	11,93	4,03	3,13	1,46	4,32

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

Nhìn chung, các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tuy có quy mô sản xuất nhỏ, nhưng hoạt động sản xuất đã gắn với quá trình sản xuất hàng hóa, một số ngành nghề có doanh số tiêu thụ khá cao và đã có doanh số xuất khẩu như nhóm ngành dệt, may mặc, thêu ren. Mặc dù có nhiều

khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn đầu tư, do không có chủ đầu tư, nên việc đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế xã hội ở vùng biên giới là rất khó khăn. Một số cơ sở nghiên cứu đã phát triển thành công các dự án nghiên cứu và phát triển sản phẩm, việc liên kết các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm với các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm là một hướng đi đúng đắn để phát triển kinh tế xã hội ở vùng biên giới.



Hình 1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới. Ảnh: Facebook Thanh Xuân Huế.

3.2.2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, vốn sản xuất là một trong những khó khăn lớn đối với các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới. Trong đó, các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới có vốn sản xuất là khó khăn nhất với mức 3,78. Tiếp cận nguồn vốn đầu tư là một trong những khó khăn lớn đối với các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới.

Mặt dù chủ đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ phát triển nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới, nhưng với những hạn chế về vốn đầu tư, nhân lực, kỹ thuật, công nghệ, việc tiếp cận nguồn vốn đầu tư là một trong những khó khăn lớn đối với các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới. Để giải quyết những khó khăn này, cần có sự tham gia của các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới, các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới, các cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở vùng biên giới.

2.2.6. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế

Kết quả điều tra ở Bảng 8 cho thấy, bình quân chung của tổng giá trị sản xuất thu được (GO) của các cơ sở là khá cao với mức bình quân chung cho 1 tháng của một cơ sở là 54,7 triệu đồng. Với chi phí sản xuất (IC) bỏ ra gần 40 triệu đồng, các cơ sở thu được giá trị gia tăng (VA) khoảng hơn 26 triệu đồng. Thu nhập hỗn hợp (MI) bao gồm cả công lao động gia đình và một số nguồn lực có nguồn gốc từ gia đình được tính khoảng trên 24,7 triệu đồng, đây là một kết quả đáng được ghi nhận, so với các hoạt động làm nông nghiệp có thu nhập bấp bênh thì đây rõ ràng là lĩnh vực có ưu thế hơn nhiều. Chỉ tiêu GO/ IC cho thấy rằng, với 1 đồng IC bỏ ra, các cơ sở sản xuất kinh doanh nghề và làng nghề truyền thống mang về 1,9 đồng; tương tự như thế cho chỉ tiêu VA/ IC, cứ một đồng IC bỏ ra, các cơ sở thu về 0,9 đồng VA; và cứ 1 đồng IC bỏ ra giá trị MI mang lại là 0,86. Các chỉ tiêu GO, VA, MI so sánh tương quan với vốn đầu tư khá cao lần lượt là 2,25, 1,07 và 0,56, kết quả này phản ánh rằng đồng vốn đầu tư được bỏ ra cho kết quả khả quan. Xét về khía cạnh giải quyết thu nhập, với giá trị MI vào khoảng gần 2,5 triệu đồng đối với đại bộ phận người lao động ở nông thôn thì đây cũng là một tín hiệu tốt, vì bên cạnh khoản thu nhập từ nghề truyền thống, người lao động còn có nhiều hoạt động sinh kế đa dạng khác.

Bảng 8: Kết quả và hiệu quả kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở điều tra. (Tính bình quân/tháng).

ĐVT: 1000 Đ

Tiêu chí	Chế biến nông sản thực phẩm	Chế biến gỗ, mây tre đan	Dệt, may mặc, thêu ren	Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	Thủ công mỹ nghệ	Khác	BQC	F.Test	Sig
GO	38.612,3	40.662,6	95.569,9	57.826,9	93.271,9	80.608,9	54.719,9	2,1	0,07
IC	26.148,3	19.680,9	24.009,1	35.333,8	54.266,7	44.440,3	28.700,5	1,8	0,12
VA	12.464,0	20.981,7	71.560,8	22.493,1	39.005,2	36.168,6	26.019,3	2,9	0,02
MI	11.400,5	20.291,8	70.868,1	21.608,2	37.874,5	30.965,9	24.738,1	2,9	0,02
GO/ IC	1,5	2,1	4,0	1,6	1,7	1,8	1,9	3,0	0,01
VA/ IC	0,5	1,1	3,0	0,6	0,7	0,8	0,9	3,0	0,01
MI/ IC	0,4	1,0	3,0	0,6	0,7	0,7	0,9	6,5	0,00
GO/ V	3,3	3,5	5,0	3,8	1,6	0,9	2,3	6,5	0,00
VA/ V	1,1	1,8	3,7	1,5	0,7	0,4	1,1	8,4	0,00
MI/ V	0,6	0,9	2,9	0,7	0,2	0,1	0,6	6,1	0,00
GO/ LĐ	10.585,6	7.662,0	11.222,2	12.990,1	13.265,3	10.188,5	10.086,6	4,5	0,00
VA/ LĐ	3.417,0	3.953,5	8.403,0	5.052,8	5.547,4	4.571,5	4.796,2	2,2	0,06
MI/ LĐ	2.061,0	1.870,7	6.628,8	2.479,4	2.012,2	1.063,4	2.499,3	1,4	0,21

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

Dựa trên cơ sở lý thuyết về hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, chúng tôi đã xây dựng mô hình thực nghiệm, kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp để tiến hành ước

lượng nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô giá trị sản xuất của cơ sở nghề và làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế. Kết quả ước lượng mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên ở Bảng 9 cho thấy, các hệ số được ước lượng từ mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên đều có ý nghĩa thống kê (thấp nhất là ở mức ý nghĩa 10%) và đều có hướng tác động lên giá trị sản xuất cũng như hiệu quả kỹ thuật đúng như kỳ vọng.

Bảng 9: Kết quả ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên cho các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tham số	Tên biến	Diễn giải	Mô hình Cobb-Douglas với $u_i \sim N^+(\mu_u = \delta_0 + z'\delta, \sigma_u^2)$	
			Coeff.	S.E
β_0	Constant	Hệ số gốc	3,73***	(0,0574)
β_1	ln_k_asset	ln Giá trị TSCĐ	0,082***	(0,00296)
β_2	ln_labor_total	ln Tổng số LĐ	0,47***	(0,0104)
β_3	ln_cost_material	ln Chi phí NVL	0,51***	(0,00498)
β_4	sector2	Chế biến Gỗ - Mây - Tre đan	0,37***	(0,0187)
β_5	sector3	Dệt - May mặc - Thêu ren	0,31***	(0,0244)
β_6	sector4	Cơ khí - Ngũ kim - Kim hoàn	0,16***	(0,0187)
β_7	sector5	Thủ công mỹ nghệ	0,15***	(0,0163)
β_8	sector6	Nghề khác (gồm sứ...)	0,14***	(0,0212)
β_9	district2	Thị xã Hương Thủy	0,092***	(0,0332)
β_{10}	district3	Thị xã Hương Trà	0,26***	(0,0333)
β_{11}	district4	Huyện Nam Đông	0,11***	(0,0348)
β_{12}	district5	Huyện Phong Điền	0,28***	(0,0371)
β_{13}	district6	Huyện Phú Vang	0,13***	(0,0325)
β_{14}	district7	Huyện Phú Lộc	0,32***	(0,0322)
β_{15}	district8	Huyện Quảng Điền	0,12***	(0,0355)
β_{16}	district8	Thành phố Huế	0,176***	(0,0331)
Các biến giải thích thành phần phi hiệu quả				
δ_0	_cons	Hệ số chặn	0,47***	(0,0607)
δ_1	age	Tuổi chủ cơ sở	0,0058***	(0,00130)
δ_2	edu	Trình độ chủ cơ sở	-0,024***	(0,00437)
δ_3	exper	Số năm kinh nghiệm	-0,0023*	(0,00120)
δ_4	labor_total	Quy mô DN (theo LĐ)	-0,0032**	(0,00143)
δ_5	ownership	Loại hình doanh nghiệp	-0,46***	(0,0485)
δ_6	trademark	Đăng ký thương hiệu sản phẩm	-0,24***	(0,0405)
Thống kê kiểm định χ^2			$\chi^2(15) = 46965,34$	
$\sigma^2 = \sigma_u^2 + \sigma_v^2$			0,1565	
$\gamma = \sigma_u^2 / \sigma^2$			0,0149	
Log Likelihood			-2948,67	
n (Số quan sát)			720	

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra 2015)

Ghi chú: 1. Biến phụ thuộc là 'ln Tổng giá trị sản xuất';

2. ***, **, * là có ý nghĩa thống kê tại các mức 1%, 5% và 10%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế đang hoạt động ở miền hiệu suất tăng dần theo quy mô. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất không đồng đều giữa các cơ sở. Tính bình quân các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống vẫn có thể tăng khoảng 8% giá trị sản xuất với mức đầu vào hiện tại. Mặc dù vậy, mức đóng góp của từng yếu tố đầu vào cho tăng trưởng đầu ra có sự khác biệt. Tăng chi phí nguyên vật liệu hay quy mô lao động làm giá trị sản xuất tăng nhanh hơn so với tăng đầu tư tài sản cố định. Bên cạnh đó, với mức đầu vào như nhau, các nhóm ngành dệt may-thêu ren và chế biến gỗ-mây-tre sẽ cho giá trị sản xuất cao hơn khoảng 0,3% so với nhóm ngành chế biến nông sản thực phẩm và cao hơn khoảng 0,15% so với các nhóm ngành khác. Ngoài ra, sự khác biệt về địa lý, về cơ sở hạ tầng giữa các địa phương cũng ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cũng được nhận diện. Nhóm yếu tố liên quan đến đặc điểm của chủ cơ sở nghề và làng nghề truyền thống bao gồm tuổi của chủ cơ sở, trình độ và số năm kinh nghiệm trong nghề. Nhóm các yếu tố liên quan đến đặc điểm của cơ sở nghề và làng nghề truyền thống bao gồm quy mô, hình thức tổ chức sản xuất cũng như việc cơ sở có đăng ký nhãn mác sản phẩm và thương hiệu hay không. Ngoài trừ tuổi của chủ cơ sở, việc cải thiện các yếu tố còn lại sẽ làm tăng hiệu quả kỹ thuật và do đó nâng cao năng suất cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở Thừa Thiên Huế.

3. Kết luận và kiến nghị

Trong những năm qua, nghề và làng nghề truyền thống đã đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất của ngành công nghiệp toàn tỉnh Thừa Thiên Huế, tỷ trọng giá trị tiểu thủ công nghiệp trong ngành công nghiệp đạt 17% (năm 2014), tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2014 đạt hơn 25,5%, trong đó giá trị sản xuất nghề và làng nghề truyền thống năm 2014 đạt hơn 4.500 tỷ đồng, với hơn 8.000 cơ sở, thu hút hơn 27.000 lao động tham gia, từ đó góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập cho người dân, đặc biệt là đóng góp tích cực vào tiến trình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Sự chuyển biến tích cực đó còn được thể hiện bằng sự gia tăng về số lượng cơ sở sản xuất, quy mô vốn, quy mô lao động, thu nhập cho người lao động và lợi nhuận thu được của từng cơ sở sản xuất nghề và làng nghề truyền thống...

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Trên 89% cơ sở là hộ kinh doanh cá thể với quy mô nhỏ lẻ, khả năng liên kết mở rộng quy mô, đáp ứng nhu cầu thị trường còn hạn chế. Trình độ học vấn của chủ cơ sở và người lao động còn rất thấp, có đến 91% lao động chưa qua đào tạo nghề, 77% lao động có trình độ dưới THCS. Năng lực sản xuất của các cơ sở nhất là nguồn vốn kinh doanh còn

khó khăn, thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu là thị trường nội địa. Công nghệ sản xuất phần lớn là thủ công, nửa cơ khí, chất lượng sản phẩm không cao, sức cạnh tranh của sản phẩm thấp.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế đang hoạt động ở miền hiệu suất tăng dần theo quy mô, bình quân các cơ sở tiểu thủ công nghiệp vẫn có thể tăng khoảng 8% giá trị sản xuất với mức đầu vào hiện tại. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cũng được nhận diện như đặc điểm trình độ, năm kinh nghiệm của chủ cơ sở; đặc điểm của cơ sở bao gồm quy mô, hình thức tổ chức sản xuất cũng như việc cơ sở có đăng ký nhãn mác sản phẩm và thương hiệu hay không. Do vậy, việc cải thiện các yếu tố này sẽ làm tăng hiệu quả kỹ thuật và do đó nâng cao năng suất cho các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên Huế.



Pháp lam là kỹ thuật chế tác đồ đồng tráng men được du nhập vào Huế dưới thời Nguyễn. Nghề này đã bị thất truyền và gần đây mới được khôi phục. Ngoài các sản phẩm phục vụ việc trùng tu di tích, hiện nay các mặt hàng pháp lam mỹ thuật khá đa dạng. Trong ảnh: Một số sản phẩm pháp lam của công ty TNHH Thái Hưng. **Ảnh:** Hồ Hải.

Với quan điểm phát triển nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế gắn với quá trình sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, là tiền đề để thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển nghề và làng nghề truyền thống gắn liền với quy hoạch kinh tế-xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch nông thôn mới; gắn với việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ, nâng cao chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống trên thị trường; coi trọng việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa. Định hướng phát triển nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế từ nay đến năm 2030 là: 1. Phát triển nghề và làng nghề truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng ngành nghề; 2. Đẩy mạnh phát triển nghề và làng nghề truyền thống có tiềm năng, có lợi thế so sánh mang lại giá trị kinh tế cao; 3. Phát triển nghề và làng nghề truyền thống theo

hướng đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất; 4. Phát triển nghề và làng nghề truyền thống trên cơ sở bảo tồn các công nghệ truyền thống kết hợp ứng dụng công nghệ mới; 5. Phát triển nghề và làng nghề truyền thống Thừa Thiên Huế gắn liền với quá trình xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường.

Để thực hiện được những định hướng trên, tác giả khuyến nghị Nhà nước cần có những hỗ trợ tích cực song hành với những nỗ lực của chính các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống, thực hiện tốt các giải pháp chủ yếu là: 1. Xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển nghề và làng nghề truyền thống; 2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; 3. Phát triển thị trường sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống; 4. Tăng cường và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn kinh doanh; 5. Đa dạng hóa tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết và ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống; 6. Đảm bảo nguồn nguyên vật liệu cho các cơ sở sản xuất; và 7. Bảo vệ môi trường sinh thái cho sản xuất nghề và làng nghề truyền thống...

Ngoài ra, để tiếp tục đẩy mạnh phát triển nghề và làng nghề truyền thống tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới, tác giả kiến nghị một số vấn đề như sau:

- Trên cơ sở khung chính sách chung của Chính phủ, tỉnh Thừa Thiên Huế cần có chính sách hỗ trợ cụ thể phát triển bền vững nghề và làng nghề truyền thống.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ chính sách cho phát triển nghề và làng nghề truyền thống, trong đó đặc biệt ưu tiên về mặt bằng sản xuất, hỗ trợ lãi suất và bảo lãnh vay vốn cho các cơ sở.

- Các cơ quan Nhà nước cần có chiến lược hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống đến với thị trường trong và ngoài nước.

- Tập trung đầu tư phát triển mạnh cơ sở hạ tầng các khu cụm nghề và làng nghề truyền thống đảm bảo điều kiện thuận lợi nhất cho các ngành nghề này.

- Cuối cùng là việc đảm bảo nguồn nguyên liệu, và vấn đề ô nhiễm môi trường phải được xem là yếu tố phát triển bền vững, cần sớm có giải pháp ngay từ khi thực hiện quy hoạch phát triển nghề và làng nghề truyền thống.

H T

TÓM TẮT

Nghề và làng nghề truyền thống đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực nông thôn và được xem là ngành nghề khai thác được lợi thế của các địa phương, phát huy được những giá trị văn hóa làng quê phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp thất nghiệp theo mùa vụ.

Trong những năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những chính sách khôi phục các làng nghề trên địa bàn và chú trọng phát triển nghề gắn với du lịch, tạo điều kiện quảng bá thương hiệu của các làng nghề..., mang lại diện mạo mới cho cuộc sống của người dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, sự phát triển của các nghề và làng nghề truyền thống ở địa phương còn thiếu tính bền vững trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

Bài viết này trình bày kết quả khảo sát, điều tra tình hình phát triển nghề và làng nghề truyền thống tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian qua, từ đó đề xuất những giải pháp phát triển bền vững nghề và làng nghề truyền thống nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Thừa Thiên Huế trong thời gian tới.

ABSTRACT

TRADITIONAL CRAFTS AND HANDICRAFT VILLAGES IN THỪA THIÊN HUẾ: ACTUAL SITUATION AND ORIENTATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT.

Traditional crafts and handicraft villages play an important role in promoting economic development in rural areas and are considered a profession to exploit the advantages of localities, promote the cultural values of rural villages for the socio-economic development; especially, they help to solve the idle time of the peasants after harvest seasons.

In recent years, Thừa Thiên Huế has had policies to restore handicraft villages in the area and focus on developing them associated with tourism, creating favorable conditions to promote their trademarks, which significantly change the life of the local people. However, the development of traditional crafts and handicraft villages is not sustainable in economical, social and environmental areas.

This article presents the results of the survey on the situation of the development of traditional crafts and handicraft villages in Thừa Thiên Huế province in the past and then suggests solutions for sustainable development of traditional crafts and handicraft villages to meet the needs of strategic planning for socio-economic development of Thừa Thiên Huế in the coming time.